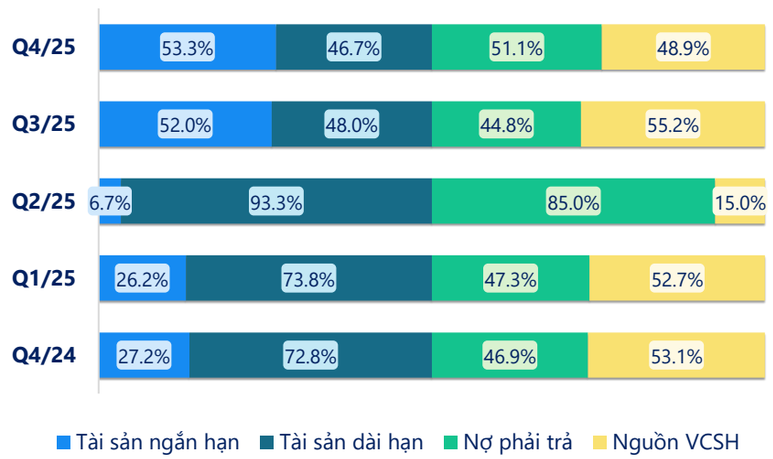
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,989
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,013
SL cổ phiếu LH	78,907,276
KLGD BQ 20 phiên (CP)	71,345
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	765
P/E	3.9
EPS	2,494

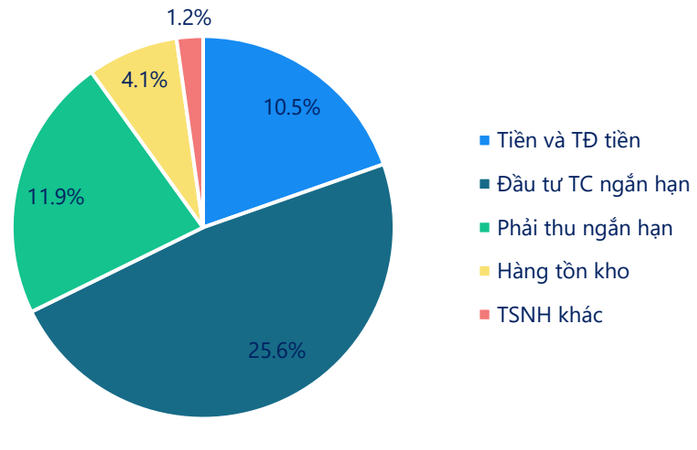
	YTD	1T	3T	6T
CTX	61.3%	25.1%	-32.6%	-22.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



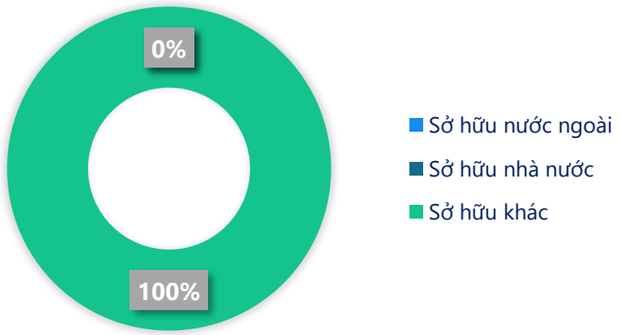
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



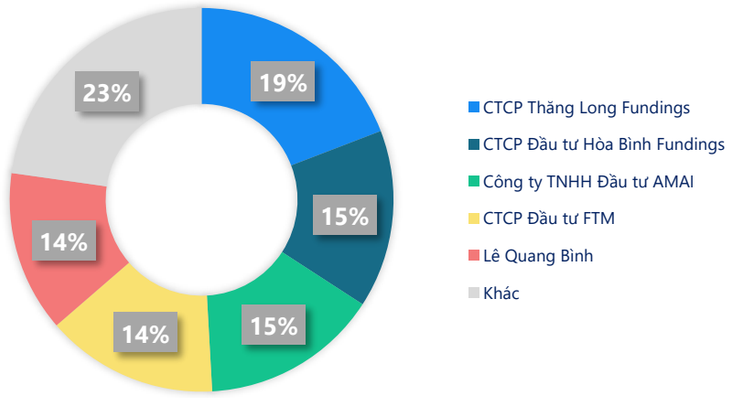
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



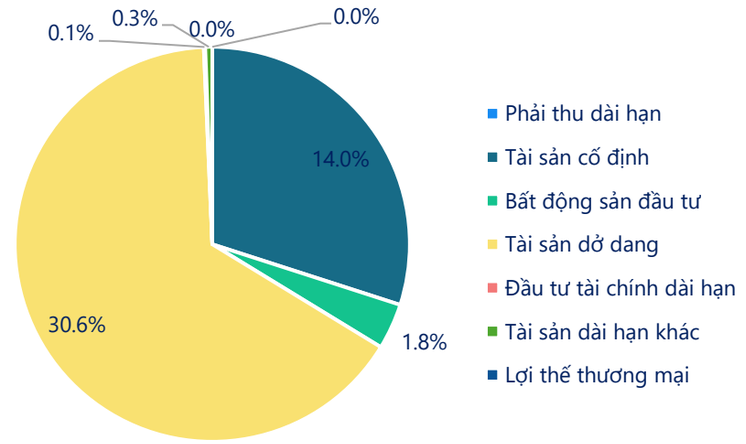
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

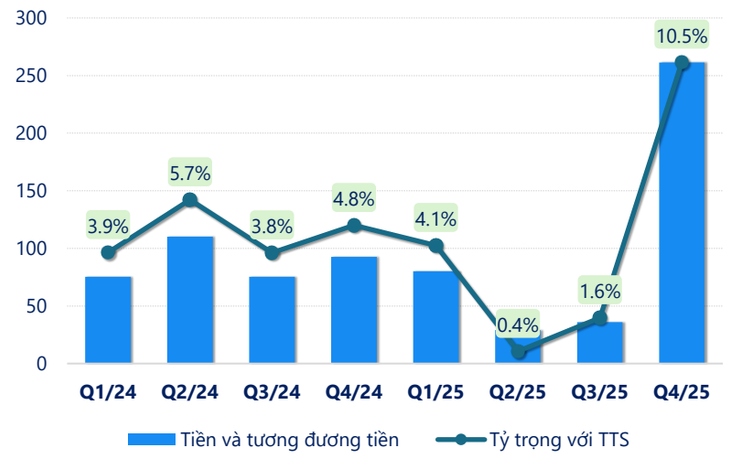


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

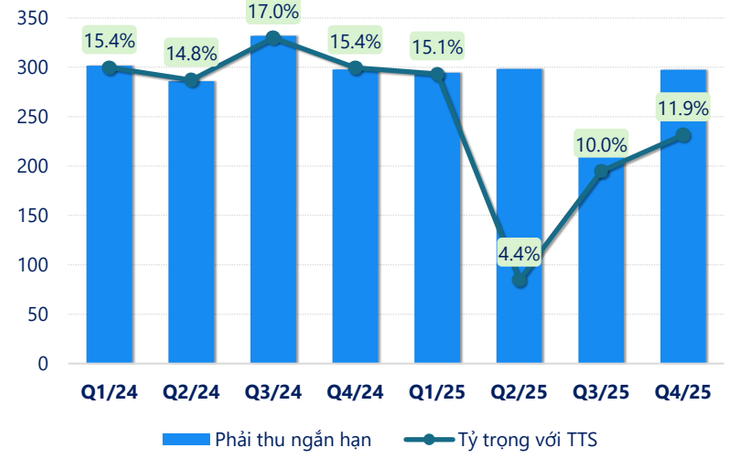
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Tiền và tương đương tiền



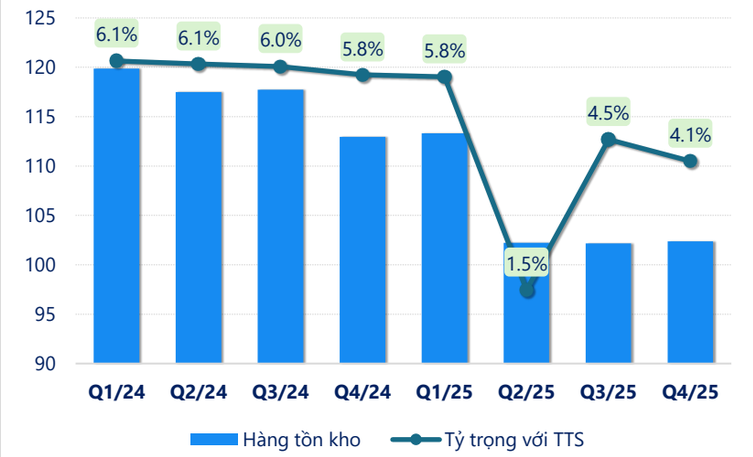
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



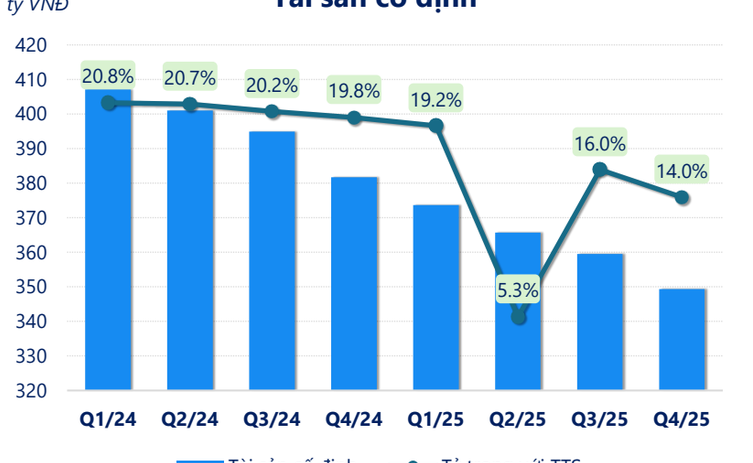
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



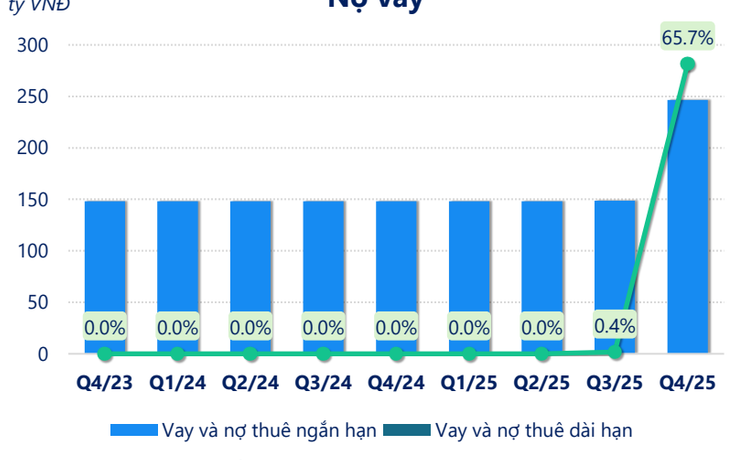
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



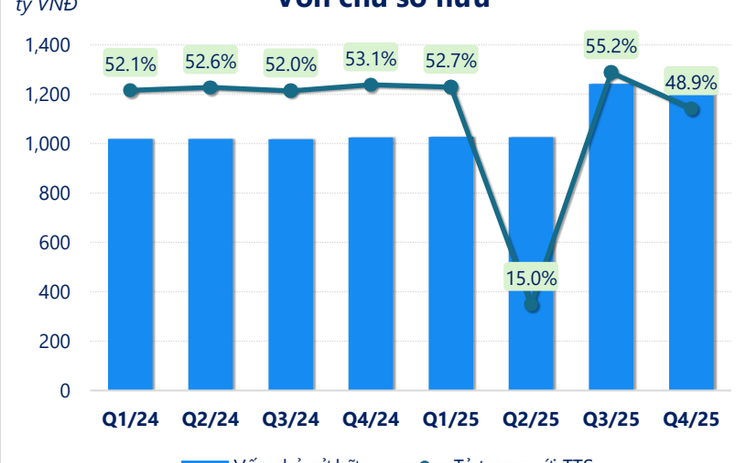
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

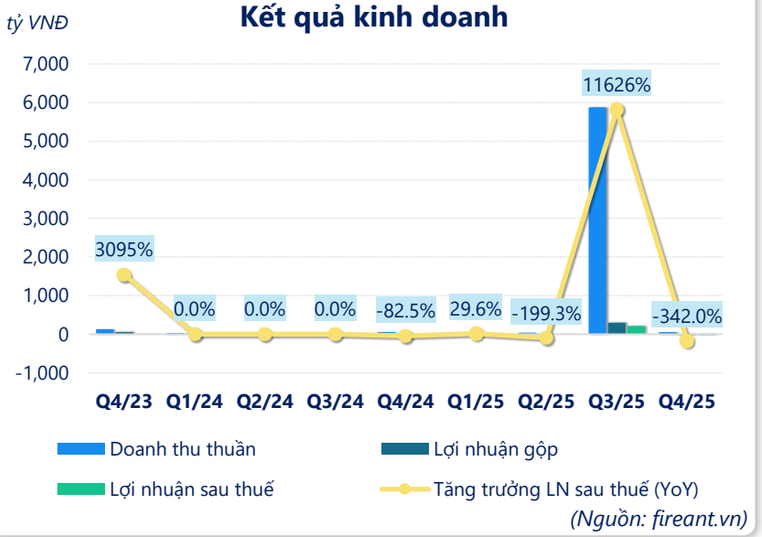


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

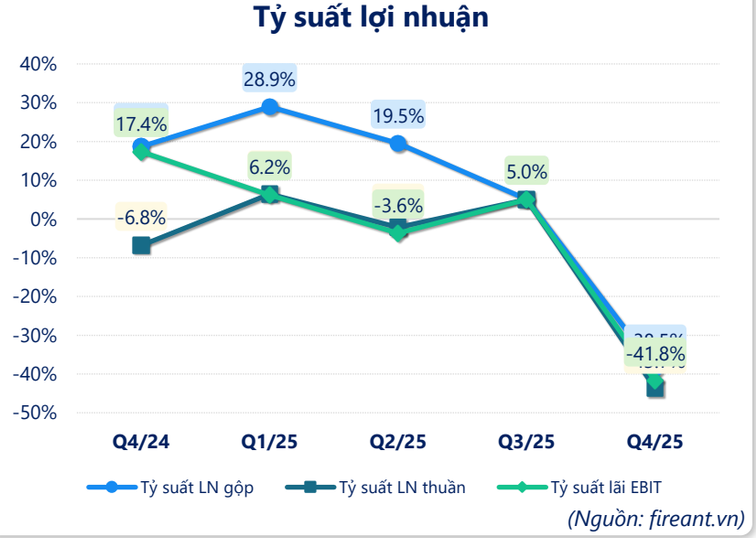
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Kết quả kinh doanh



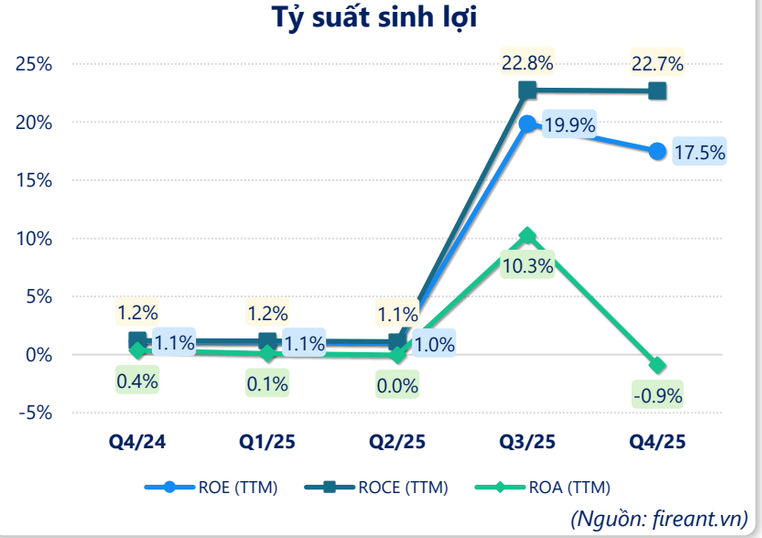
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



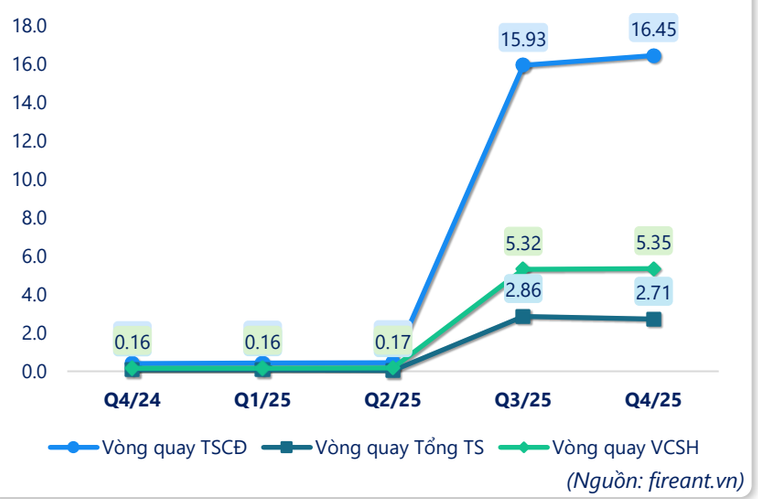
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



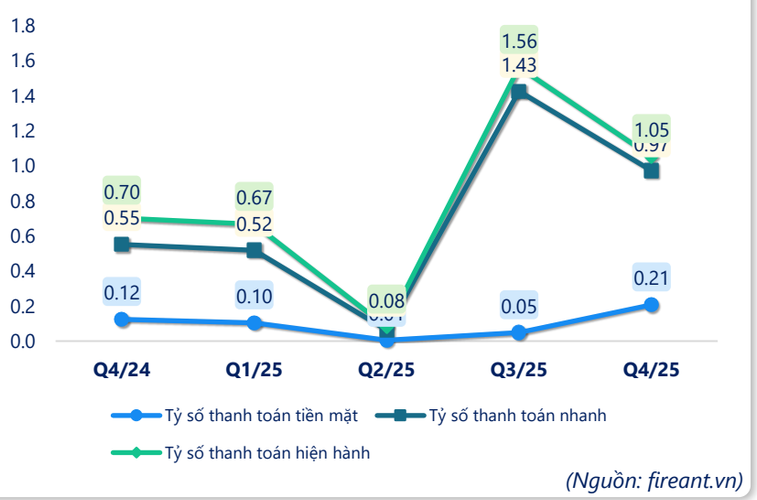
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



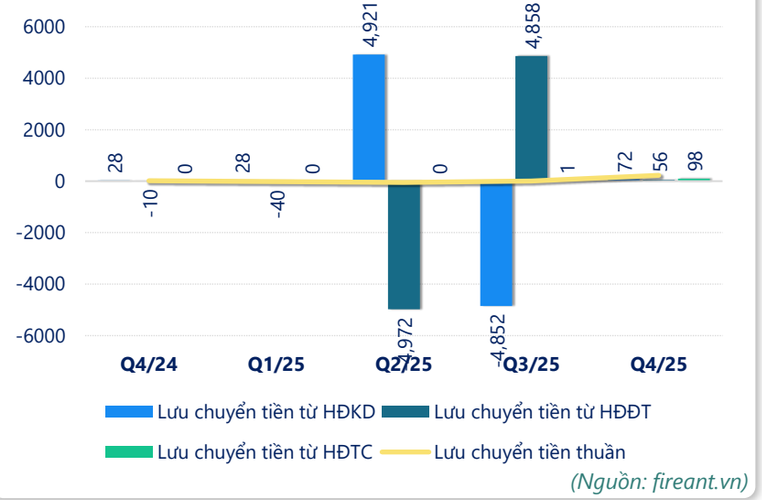
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,497**	**1,930**	**29.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,331	525	154%
Tiền và tương đương tiền	261	92.7	182%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	640	0.13	484969%
Phải thu ngắn hạn	298	297	0.2%
Hàng tồn kho	102	113	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	29.7	21.9	35.3%
Tài sản dài hạn	**1,166**	**1,406**	**-17.1%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	-69.9%
Tài sản cố định	349	382	-8.5%
Bất động sản đầu tư	43.8	39.8	10.1%
Tài sản dở dang	765	977	-21.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.37	1.32	4.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.66**	**6.52**	**2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,275	905	40.9%
Nợ ngắn hạn	**1,264**	**748**	**68.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	247	148	66.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	170	21.7%
Nợ dài hạn	11.3	157	-92.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,222**	**1,025**	**19.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,222**	**1,025**	**19.2%**
Vốn điều lệ	789	789	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	53.8	41.5	42.0	5,873	54.5
Giá vốn hàng bán	43.7	29.5	33.8	5,576	75.5
Lợi nhuận gộp	10.0	12.0	8.20	297	-21.0
Doanh thu HĐTC	0.05	0.04	0.03	6.33	9.56
Chi phí TC	-0.20	0	-0.05	0.09	1.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.09	1.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.35	1.65	1.94	1.80	1.43
Chi phí QLDN	12.6	7.72	7.22	6.62	9.92
LN thuần từ HĐKD	-3.68	2.67	-0.89	295	-23.8
Lợi nhuận khác	13.0	-0.11	-0.64	0.38	-0.04
LN trước thuế	9.33	2.55	-1.53	296	-23.9
Lợi nhuận sau thuế	7.66	1.83	-1.48	216	-19.8
LNST của CĐ cty mẹ	7.70	1.83	-1.43	216	-19.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.6	27.7	4,921	-4,852	72.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.1	-40.4	-4,972	4,858	55.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0.63	97.8
Tiền đầu kỳ	75.2	92.7	80.1	29.2	35.8
Lưu chuyển tiền thuần	**17.5**	**-12.6**	**-50.9**	**6.64**	**226**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	92.7	80.1	29.2	35.8	261

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic